

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Ông Trần Văn Ân
2. Ông Nguyễn Văn Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Bích N, sinh năm 1988 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng L, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/8/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Bích N trình bày: Chị và anh Nguyễn Hồng L sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

anh L ghen tuông đánh đập chị nên đã làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Hiện nay chị đã về gia đình ruột sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân khoảng 07 tháng nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 01 con chung là Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/8/2010. Hiện nay, cháu B đang sống với anh L. Chị đồng ý để cháu B cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hồng L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng tại biên bản làm việc ngày 23/8/2019 anh L trình bày như sau:

Anh và chị Phạm Thị Bích N kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/3/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 04 – 05 tháng nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/8/2010. Hiện nay cháu B đang sống với anh, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Bích N về việc xin ly hôn đối với anh Nguyễn Hồng L. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh B cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị Bích N có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Hồng L; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo xác nhận của Công an xã T, huyện G thể hiện anh L có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ nêu trên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Hồng L có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 23/8/2019. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N và anh L kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/3/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên không còn hạnh phúc nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị và anh L đã sống ly thân khoảng 04 - 05 nay. Xét thấy, chị N và anh L đều xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, chị N đã về gia đình ruột sinh sống và vợ chồng đã ly thân. Điều này cũng phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án ngày 23/8/2019 là vợ chồng chị N, anh L có mâu thuẫn, vợ chồng có cự cãi, lời qua tiếng lại nhiều lần và chị N đã về gia đình ruột sinh sống. Hơn nữa, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị N, anh L đoàn tụ nhưng anh L không đến đã chứng tỏ anh L không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và anh L cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/8/2010. Xét thấy, cháu B hiện nay đang sống với anh L. Chị N yêu cầu để anh L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và anh L đồng ý. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu B là muốn được sống với anh L. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu B, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay cần giao cháu B cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh L

có quyền yêu cầu chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, anh L tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Bích N đối với anh Nguyễn Hồng L.

Chị Phạm Thị Bích N được ly hôn với anh Nguyễn Hồng L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/8/2010 cho anh Nguyễn Hồng L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh L tự nguyện không yêu cầu.

Chị N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Bích N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0005634 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang